

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

-----ooOoo-----

MÃ SỐ THUẾ : 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

☎ : 39 574 730

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2019

o O o

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
NĂM 2019**

Chỉ tiêu	MS	TM	NĂM 2019	NĂM 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.871.113.460	83.518.859.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94.871.113.460	83.518.859.718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	82.949.308.986	66.127.477.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.921.804.474	17.391.381.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.804.615.039	2.999.314.771
7. Chi phí tài chính	22		0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	
9. Chi phí bán hàng	25		0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.220.171.547	12.879.388.444
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.506.247.966	7.511.308.283
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.694.789.321	344.477.099
13. Chi phí khác	32	VI.7	0	953.227.670
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.694.789.321	(608.750.571)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.201.037.287	6.902.557.712
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.440.207.457	1.571.157.076
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.760.829.830	5.331.400.636

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP
NĂM 2019**

Chỉ tiêu	MS	TM	NĂM 2019	NĂM 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.470.985.857	142.160.105.982
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.384.637.474)	(36.909.266.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.597.659.180)	(29.977.033.991)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.736.851.007)	(2.221.310.886)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.553.517.886	52.904.859.391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.759.018.067)	(122.750.341.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.546.338.015	3.207.012.474
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.500.288.000)	(103.450.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.984.014.549	2.657.235.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		483.726.549	2.553.785.895
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.030.064.564	5.760.798.369
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.955.064.555	58.194.266.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		70.985.129.119	63.955.064.555

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.872.495.951	93.248.629.143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.985.129.119	63.955.064.555
1. Tiền	111		6.179.847.322	1.634.063.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.805.281.797	62.321.001.470
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	24.435.341.766	25.713.886.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.026.502.680	15.061.534.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		710.000.000	9.309.391.786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.698.839.086	1.342.960.403
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	338.336.066	3.579.678.372
1. Hàng tồn kho	141		338.336.066	3.579.678.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.689.000	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.689.000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.053.710.946	96.526.211.309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		36.745.200.528	27.039.541.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36.745.200.528	27.039.541.769
- Nguyên giá	222		69.086.220.416	56.461.420.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.341.019.888)	(29.421.878.642)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		68.308.510.418	69.486.669.540
- Nguyên giá	231		92.499.370.163	93.666.562.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24.190.859.745)	(24.179.893.365)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		200.926.206.897	189.774.840.452
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.846.527.207	62.984.080.913
I. Nợ ngắn hạn	310		48.790.068.261	40.542.195.818
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		617.870.679	1.021.370.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		286.000.000	4.406.700.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5.944.546.600	2.213.344.574

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả người lao động	314		17.708.459.901	16.815.059.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		217.517.280	67.655.490
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24.015.673.801	16.018.065.382
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		26.056.458.946	22.441.885.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.511.049.235	8.678.322.101
7. Phải trả dài hạn khác	337		14.199.207.369	12.173.774.503
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.346.202.342	1.589.788.491
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.079.679.690	126.790.759.539
I. Vốn chủ sở hữu	410		58.571.967.709	58.571.967.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.856.395.109	53.856.395.109
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.715.572.600	4.715.572.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		67.507.711.981	68.218.791.830
1. Nguồn kinh phí	431		291.899.566	329.475.037
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		67.215.812.415	67.889.316.793
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		200.926.206.897	189.774.840.452

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung




Nguyễn Văn Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trả cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.376.675	3.530.616
Tiền gửi ngân hàng	6.177.470.647	1.630.532.469
- Ngân hàng Công Thương-CN 10	4.727.471.283	474.895.433
- Ngân hàng Công Thương-CN 10 (B Nguyễn Kim)	797.152.343	768.573.449
- Ngân hàng TMCP Đông Á	2.820.521	2.798.797
- Ngân hàng TMCP Rông Việt	7.866.128	7.850.433
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	641.017.917	374.757.498
- Ngân hàng BIDV	361.592	1.656.859
- Ngân hàng HDB	780.863	
Các khoản tương đương tiền	64.805.281.797	62.321.001.470
- Ngân hàng TMCP Công Thương-CN 10	49.735.897.286	50.565.880.965
- Ngân hàng BIDV		11.755.120.505
- Ngân hàng HDB	15.069.384.511	
Cộng	70.985.129.119	63.955.064.555
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm

Phải thu về cổ phần hóa	545.184.404	545.184.404
Phải thu khác	2.153.654.682	797.775.999
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	159.949.537	183.989.113
- Các khoản tạm ứng nhân viên	116.000.000	85.500.000
+ Nguyễn Anh Kiệt		5.500.000
+ Tống Văn Quảng	50.000.000	50.000.000
+ Trần Vũ Tiến		15.000.000
+ Vũ Tuấn Anh		5.000.000
+ Trần Minh Hoàng	50.000.000	
+ Lâm Tú An	10.000.000	10.000.000
+ Võ Minh Tuấn	6.000.000	
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng	821.039.781	341.972.775
- Phải thu thuế TNCN	214.481.964	107.468.434
- Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	24.685.144	67.041.350
- Phải thu nhà vệ sinh	67.926.399	
- Phải thu công viên Z756	737.767.530	
- Khác	11.804.327	11.804.327
Phải thu khách hàng	21.026.502.680	15.061.534.027
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	10.511.049.235	8.678.322.101
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	425.888.000	679.049.484
- Phải thu Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình Quận 10	2.860.716.625	2.777.110.990
- Phải thu Phòng tài chính kế hoạch Quận 10	5.075.045.772	2.332.939.758
- Phải thu tiền bán nhà đường Cao Thắng	1.737.370.000	
- Các khách hàng khác	416.433.048	594.111.694
Trả trước cho người bán	710.000.000	9.309.391.786
- Trả trước Cty KSTK và TV đầu tư (Thiết kế tổng dự toán Kios Phường 6)		151.957.800
- Trả trước Công ty Đông Dương (Thẩm tra thiết kế Kios Phường 6)		19.434.000
- Trả trước ông Nguyễn Ngọc Châu (Đo vẽ hiện trạng Kios Phường 6)		15.000.000
- Trả trước ông Nguyễn Tấn Thuận (Thi công rào chắn 3 khu đất trên địa bàn Q.10)	200.000.000	
- Trả trước ông Nguyễn Tấn Thuận (Các công trình Quận 10 năm 2019)	300.000.000	
- Trả trước ông Nguyễn Tấn Thuận (SC nhà sai phép 41/1 Sư Vạn Hạnh)	100.000.000	
- Ứng trước Cty CP Chứng khoán ASC (Chi phí tư vấn cổ phần hóa)	55.000.000	55.000.000
- Ứng trước Cty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam (Chi phí tư vấn cổ phần hóa)	55.000.000	55.000.000
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 10 (XD Lô B Nguyễn Kim)		9.013.000.000
- Khác		(14)
Cộng	24.435.341.766	25.713.886.216
4- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		0
- Công cụ, dụng cụ	338.336.066	424.151.372
- Chi phí SX, KD dở dang		3.155.527.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	338.336.066	3.579.678.372
5- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	113.689.000	
Cộng	113.689.000	0

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	30.232.764.725	24.745.862.044	1.482.793.642	0	56.461.420.411
- Mua trong năm		12.758.436.365			12.758.436.365
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0

- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
- Giảm khác	133.636.360				133.636.360
Số dư cuối kỳ	30.099.128.365	37.504.298.409	1.482.793.642	0	69.086.220.416
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.479.161.417	17.576.828.237	1.365.888.988	0	29.421.878.642
- Khấu hao trong kỳ	1.118.354.588	1.906.713.198	27.709.820		3.052.777.606
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm theo TT 45/2013					0
- Giảm khác	133.636.360				133.636.360
Số dư cuối kỳ	11.463.879.645	19.483.541.435	1.393.598.808	0	32.341.019.888
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	19.753.603.308	7.169.033.807	116.904.654	0	27.039.541.769
- Tại ngày cuối kỳ	18.635.248.720	18.020.756.974	89.194.834	0	36.745.200.528

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

0

0

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	93.666.562.905	893.194.777	2.060.387.519	92.499.370.163
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	93.666.562.905	893.194.777	2.060.387.519	92.499.370.163
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	24.179.893.365	504.654.744	493.688.364	24.190.859.745
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	24.179.893.365	504.654.744	493.688.364	24.190.859.745
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	69.486.669.540			68.308.510.418
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	69.486.669.540			68.308.510.418
- Nhà và quyền sử dụng đất				

9- Nợ ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Phải trả người bán

617.870.679

1.021.370.954

- Phải trả cho đội thi công Ngô Tấn Đức

160.181.331

91.089.772

- Phải trả cho đội thi công Nguyễn Tấn Thuận

440.605.919

930.281.182

- Trả trước Cty KSTK và TV đầu tư

16.885.506

- Chi phí quản lý dự án

197.923

Người mua trả tiền trước

286.000.000

4.406.700.000

- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng

210.000.000

210.000.000

- Công ty TNHH DTPT Phú Khang

4.000.000.000

- Khách hàng khác

76.000.000

196.700.000

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

5.944.546.600

2.213.344.574

- Thuế GTGT

1.290.958.744

449.333.725

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

372.446.099

618.231.649

- Thuế Thu nhập cá nhân

251.190.266

161.982.773

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

4.029.951.491

983.796.427

Phải trả công nhân viên

17.708.459.901

16.815.059.418

- Lương công nhân viên

8.404.200.235

7.880.180.700

- Lương viên chức quản lý	994.322.300	880.770.234
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi công nhân viên	7.740.549.132	7.774.410.508
- Quỹ thưởng viên chức quản lý	569.388.234	279.697.976
Chi phí phải trả ngắn hạn	217.517.280	67.655.490
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.015.673.801	16.018.065.382
- Kinh phí công đoàn	91.357.212	83.240.198
- Nhà vệ sinh công cộng		99.608.728
- Chi phí giữ lại gói thầu duy tu thoát nước	276.031.152	62.017.269
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	335.648.566	359.823.214
- Thuế GTGT Lô B Nguyễn Kim		5.828.611.219
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	19.024.342.338	2.859.510.681
- Thu tiền mặt bằng trệt - lửng, nhà, đất Quận giao quản lý	3.333.358.107	4.896.701.554
- Phí quản lý tiền bán, thuê nhà		406.776.489
- Phí sửa chữa tiền bán nhà các lô chung cư, cao ốc	954.936.426	961.651.390
- Phải trả chi phí tiền cơm bố sung cho người lao động		313.994.640
- Phải trả tiền lãi chậm nộp thuế		115.000.000
- Các khoản phải trả khác		31.130.000
Cộng	48.790.068.261	40.542.195.818
10- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	14.199.207.369	12.173.774.503
Doanh thu chưa thực hiện	10.511.049.235	8.678.322.101
- Công nợ tiền thuê nhà SHNN	10.511.049.235	8.678.322.101
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1.346.202.342	1.589.788.491
Cộng	26.056.458.946	22.441.885.095

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	53.856.395.109			4.715.572.600		0	58.571.967.709
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước					5.331.400.636		5.331.400.636
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm trước					19.449.787		19.449.787
- Lỗ trong năm trước							0
- Trích lập các quỹ					5.311.950.849		5.311.950.849
Số dư cuối năm trước	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Số dư đầu năm nay	53.856.395.109		0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709
Tăng năm nay							0
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay					5.760.829.830		5.760.829.830
- Tăng khác							0

- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Trích lập các quỹ				5.760.829.830		5.760.829.830
Số dư cuối kỳ	53.856.395.109	0	4.715.572.600	0	0	58.571.967.709

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	53.856.395.109	53.856.395.109
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	53.856.395.109	53.856.395.109
12- Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	291.899.566	329.475.037
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	67.215.812.415	67.889.316.793
Cộng	67.507.711.981	68.218.791.830

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.871.113.460	83.518.859.718
Trong đó :		
Doanh thu kế hoạch chính - Cây xanh	2.357.789.341	2.372.817.409
Doanh thu kế hoạch chính - Lau kính	51.062.040	82.848.816
Doanh thu kế hoạch chính - Thoát nước	13.650.298.937	17.869.030.428
Doanh thu kế hoạch chính - Vệ sinh	13.833.466.524	13.514.061.614
Doanh thu kế hoạch chính - Vận chuyển	7.920.329.894	7.056.314.564
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo	7.312.992.537	6.883.759.850
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SHNN	13.908.835.705	8.450.150.930
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng	12.020.222.384	7.580.364.331
Doanh thu Hoạt động khác - Phụ DVĐT	15.284.511.669	14.994.587.084
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	4.971.546.798	2.700.558.328
Doanh thu nền đất đường Cao Thắng	3.485.512.176	2.013.457.273
Doanh thu khác	74.545.455	909.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.871.113.460	83.518.859.718
2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kế hoạch chính - Cây xanh	3.026.658.355	2.489.774.908
Giá vốn kế hoạch chính - Thoát nước	7.532.373.669	7.600.340.226
Giá vốn kế hoạch chính - Vệ sinh	12.655.848.815	14.037.071.914
Giá vốn kế hoạch chính - Vận chuyển	10.756.037.733	10.130.797.198
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo	4.943.746.426	4.697.607.184
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN	13.908.835.705	8.450.150.930
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng	11.538.723.765	6.771.952.594
Giá vốn Hoạt động khác - Phụ DVĐT	12.578.189.347	9.362.085.895
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	6.008.895.171	2.587.696.913
Cộng	82.949.308.986	66.127.477.762
3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.804.615.039	2.999.314.771
Cộng	3.804.615.039	2.999.314.771
4- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước

Chi phí nhân viên quản lý	5.465.248.594	5.641.205.831
Chi phí vật liệu quản lý	120.334.931	463.182
Chi phí đồ dùng văn phòng	605.246.845	652.027.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.652.476	435.031.402
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.057.562.359	4.189.484.752
Chi phí bằng tiền khác	1.587.126.342	1.957.175.996
Cộng	10.220.171.547	12.879.388.444
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.694.789.321	344.477.099
Cộng	1.694.789.321	344.477.099
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	0	953.227.670
Cộng	0	953.227.670
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.201.037.287	6.902.557.712
- Các khoản chi phí không được trừ	0	953.227.670
- Thu nhập tính thuế	7.201.037.287	7.855.785.382
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.440.207.457	1.571.157.076
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.929.864.907	11.571.112.946
- Chi phí nhân công	31.035.079.189	29.781.830.726
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.557.432.350	3.115.111.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.343.770.777	18.790.619.725
- Chi phí khác bằng tiền	26.303.333.310	16.701.419.196
Cộng	93.169.480.533	79.960.093.876

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung

TP.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2019

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH NĂM 2019		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	3.530.616		66.194.517.858	66.195.671.799	2.376.675	
112	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	63.951.533.939		555.761.386.106	548.730.167.601	70.982.752.444	
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	10.654.834.027		124.462.375.900	114.376.707.247	20.740.502.680	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			3.187.627.094	3.187.627.094		
136	PHẢI THU NỘI BỘ						
138	PHẢI THU KHÁC	1.245.656.076		1.441.358.553	921.673.799	1.765.340.830	
141	TẠM ỨNG	85.500.000		16.282.541.158	16.252.041.158	116.000.000	
142	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC			396.500.000	396.500.000		
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			5.069.137.167	5.069.137.167		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	424.151.372		1.605.963.900	1.691.779.206	338.336.066	
154	CHI PHÍ SXKD DỒ DANG	3.155.527.000		2.448.483.826	5.604.010.826		0
156	THÀNH PHẨM, HÀNG HÓA						
159	DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO						
161	CHI NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP			17.621.914.862	17.621.914.862		
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	56.461.420.411		12.758.436.365	133.636.360	69.086.220.416	
214	HAO MÒN TSCĐ		53.601.772.007	627.324.724	3.557.432.350		56.531.879.633
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	93.666.562.905		893.194.777	2.060.387.519	92.499.370.163	
221	ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN						
228	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC						
241	XDCB DỒ DANG						
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN			143.189.000	29.500.000	113.689.000	

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH NĂM 2019		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	8.288.020.832		6.047.792.806	14.243.684.317	92.129.321	
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		2.213.344.574	30.940.813.894	34.672.015.920		5.944.546.600
334	PHẢI TRẢ CNV		16.815.059.418	36.227.586.198	37.120.986.681		17.708.459.901
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		67.655.490	169.860.490	319.722.280		217.517.280
336	PHẢI TRẢ NỘI BỘ						
338	PHẢI TRẢ KHÁC		24.684.583.156	52.669.873.944	61.694.515.568		33.709.224.780
341	VAY DÀI HẠN						
344	NHẬN KÝ CƯỢC KÝ QUỸ		12.173.774.503	694.454.989	2.719.887.855		14.199.207.369
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		1.589.788.491	466.298.642	222.712.493		1.346.202.342
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109				53.856.395.109
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		4.715.572.600				4.715.572.600
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			15.752.764.133	15.752.764.133		
4211	Lợi nhuận năm trước						
4212	Lợi nhuận năm nay			15.752.764.133	15.752.764.133		
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		329.475.037	14.846.277.476	14.808.702.005		291.899.566
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		67.889.316.793	1.566.699.155	893.194.777		67.215.812.415
511	DOANH THU BÁN HÀNG			94.871.113.460	94.871.113.460		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			3.804.615.039	3.804.615.039		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			6.236.472.612	6.236.472.612		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			17.705.650.541	17.705.650.541		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			37.472.381.902	37.472.381.902		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			64.404.842.725	64.404.842.725		
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			11.686.610.685	11.686.610.685		
711	THU NHẬP KHÁC			1.694.789.321	1.694.789.321		
811	CHI PHÍ KHÁC						
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			1.440.207.457	1.440.207.457		

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH NĂM 2019		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			91.817.985.862	91.817.985.862		
	TỔNG CỘNG	237.936.737.178	237.936.737.178	1.299.411.042.621	1.299.411.042.621	255.736.717.595	255.736.717.595

LẬP BIỂU



Phạm Ngọc Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thị Tuyết Nhung

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thảo

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0301114000

BÁO CÁO NGOẠI BẢNG NĂM 2019

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4/2019	Năm 2019	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	10.584.538.405	10.511.049.235	8.678.322.101
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	0	5.275.952.854	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	0	3.443.225.720	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	0	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	0	0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	0	0	0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	0	0	0
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	53.856.395.109	53.856.395.109	53.856.395.109
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	9.663.189.706	31.484.557.242	21.880.573.566
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	9.663.189.706	31.484.557.242	21.880.573.566
- Thuế GTGT	311		2.760.676.011	16.408.259.450	11.293.459.591
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.760.676.011	16.408.259.450	11.293.459.591
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	1.390.191.482	15.566.634.431	11.957.745.167
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		0	0	0
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		0	0
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		0	0
- Thuế TNDN	317		423.304.099	1.491.065.457	2.190.806.994
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	423.304.099	1.491.065.457	2.190.806.994
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	406.583.868	1.736.851.007	2.855.470.365
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		6.479.209.596	13.585.232.335	8.396.306.981
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	6.479.209.596	13.585.232.335	8.396.306.981
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	2.433.465.810	10.449.869.778	19.376.937.641
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	0	0	0
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		0	0	0
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau	360	D (đồng)	5.736.839.706	5.944.546.600	2.213.344.574
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	16.194.198.843	70.938.797.650	64.005.206.300
10. Người quản lý doanh nghiệp	500				
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	7	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	0	0	0
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520				

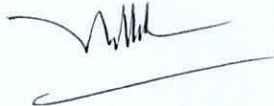
Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4/2019	Năm 2019	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	685.982.063	2.513.522.063	2.341.170.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	685.982.063	2.513.522.063	2.341.170.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	32.665.813	29.922.882	27.871.071
11. Người lao động	600				
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	272	268	264
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620				
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	9.730.158.746	28.250.000.000	27.059.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	9.730.158.746	28.250.000.000	27.059.000.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	11.938.845	8.795.143	8.527.784
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	0	0	0
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	0	0	0
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	0	0	0
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	0	0	0
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	0	0	0
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	20.822.250.000	83.289.000.000	88.285.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	1.745.000.000	6.980.000.000	6.891.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	3.710.250.000	14.841.000.000	14.523.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		0	0
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		0	0
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		0	0

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung




Nguyễn Văn Thảo

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 2B-DN

Đơn vị chủ sở hữu : ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HỒ CHÍ MINH

Công ty : CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

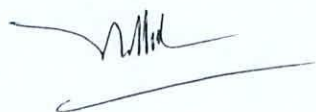
STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số phát sinh đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	1	2	3	4 = (1 + 2 - 3)
I	Thuế	1.229.548.147	18.579.372.677	17.894.325.715	1.914.595.109
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	449.333.725	16.408.259.450	15.566.634.431	1.290.958.744
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
4	Thuế xuất, nhập khẩu				-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	618.231.649	1.491.065.457	1.736.851.007	372.446.099
6	Thuế tài nguyên				-
7	Thuế nhà đất		145.994.934	145.994.934	-
8	Các khoản thuế khác	161.982.773	534.052.836	444.845.343	251.190.266
	- Thuế thu nhập cá nhân	161.982.773	530.052.836	440.845.343	251.190.266
	- Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	-
II	Các khoản phải nộp khác	983.796.427	12.905.184.565	9.859.029.501	4.029.951.491
1	Các khoản phụ thu				-
2	Các khoản phí, lệ phí				-
3	Các khoản phải nộp khác (Tiền nhà SHNN)	983.796.427	9.641.216.454	6.595.061.390	4.029.951.491
4	Tiền thuê đất		3.247.651.327	3.247.651.327	-
5	Các khoản nộp phạt		16.316.784	16.316.784	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	2.213.344.574	31.484.557.242	27.753.355.216	5.944.546.600

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Ngọc Thu



Lâm Thị Tuyết Nhung



Nguyễn Văn Thảo